

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2026/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

“V/v ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Võ La Cường và ông Võ Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 311/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Ngọc S**, sinh ngày 21/12/1972;

Căn cước công dân số: 089072003311;

Địa chỉ: ấp M, xã T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà **Trần Thị Mộng T**, sinh ngày 01/01/1977;

Căn cước công dân số: 089177017918;

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

(Ông S có mặt; bà T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc S trình bày:***

Ông và bà Trần Thị Mộng T tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1994, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu ông và bà chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do ông và bà T bất đồng quan điểm sống với nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi, hôn nhân không còn hạnh phúc nên **ông bà đã sống ly thân từ tháng 5/2026 cho đến nay**. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 08/8/1996. Hiện chị M đã thành niên và có khả năng lao động được.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông S xác định, ông và bà T không có nợ chung.

**** Đối với bị đơn bà Trần Thị Mộng T:*** Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang đã tổng đạt các văn bản tố tụng, đồng thời triệu tập bà T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Tại phiên tòa;

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc S có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị Mộng T vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình; bị đơn có địa chỉ tại xã T, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Trần Thị Mộng T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng

xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân: Ông S, bà T chung sống với nhau từ năm 1994, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên hôn nhân không còn hạnh phúc, nay ông S yêu cầu ly hôn với bà T. Xét thấy, ông S, bà T có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S, bà T.

[3.2] Về con chung: Ông S và bà T có 01 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 08/8/1996. Hiện chị M đã thành niên và có khả năng lao động được; Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Ông S xác định, ông và bà T không có nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Trần Thị Mộng T.

2. *Về án phí:* Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002205 ngày 09/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, ông S đã nộp xong án phí.

3. *Về quyền kháng cáo:* Ông S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 – An Giang;
- Lưu HS, AV.

Dương Thị Bé Thi